



TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY

QUÝ II NĂM 2025

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2025

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II NĂM 2025 (CÓ DA PHƯƠNG NAM)

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.750.429.914.739	1.613.529.336.470
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.777.795.071	204.336.311.698
1	Tiền	111		81.777.795.071	204.336.311.698
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	6.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	6.500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		551.746.672.458	514.694.462.203
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		116.871.171.426	117.874.939.904
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.469.989.809	25.591.941.224
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ XD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		482.087.308.572	450.403.877.711
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(92.739.059.008)	(93.494.059.008)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.057.261.659	14.317.762.372
IV	Hàng tồn kho	140		1.087.964.079.851	881.254.443.383
1	Hàng tồn kho	141		1.182.604.059.881	980.679.280.197
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.639.980.030)	(99.424.836.814)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		21.441.367.359	6.744.119.186
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.626.575.476	1.035.491.018
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.366.826.493	696.011.610
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.447.965.390	5.012.616.558
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.496.534.646.504	3.518.233.752.945
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		65.545.000	139.445.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		65.545.000	139.445.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		254.719.004.761	269.661.648.753
1	TSCĐ hữu hình	221		250.048.738.878	264.437.072.246
	- Nguyên giá	222		3.205.835.199.104	3.199.151.235.883
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.955.786.460.226)	(2.934.714.163.637)
2	TSCĐ thuê tài chính	224		3.213.047.958	3.625.513.578
	- Nguyên giá	225		5.888.545.129	5.888.545.129
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.675.497.171)	(2.263.031.551)
3	TSCĐ vô hình	227		1.457.217.925	1.599.062.929
	- Nguyên giá	228		20.443.010.130	20.443.010.130
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.985.792.205)	(18.843.947.201)
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.696.906.536.613	2.702.465.537.857
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.696.906.536.613	2.702.465.537.857
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		106.255.978.910	112.242.978.910
1	Đầu tư vào công ty con	251		21.965.185.642	21.965.185.642
2	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		262.615.630.000	262.615.630.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.359.678.049	27.359.678.049
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(205.684.514.781)	(199.697.514.781)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		438.587.581.220	433.724.142.425
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		438.587.581.220	433.724.142.425
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.246.964.561.243	5.131.763.089.415

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II NĂM 2025 (CÓ DA PHƯƠNG NAM)

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.848.648.869.856	3.735.063.845.268
I	Nợ ngắn hạn	310		1.360.404.983.625	1.272.330.367.718
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		145.146.313.834	217.868.686.570
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.155.479.152	25.250.803.182
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.789.273.881	7.587.539.235
4	Phải trả người lao động	314		57.164.520.903	71.480.491.391
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		734.793.876	1.967.476.238
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		106.818.182	387.270.409
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		232.234.661.978	207.104.158.218
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		875.261.015.623	701.629.596.737
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.912.757.000	26.912.757.000
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.899.349.196	12.141.588.738
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		2.488.243.886.231	2.462.733.477.550
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		139.238.622.916	105.012.542.100
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337		8.582.741.126	20.188.496.842
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.340.422.522.189	2.337.532.438.608
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.398.315.691.387	1.396.699.244.147
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.382.118.240.167	1.379.187.350.973
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.166.859.367.320	1.166.859.367.320
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			

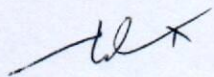
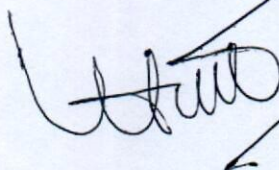
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		90.261.058.813	90.261.058.813
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.301.073.642	29.370.184.448
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.024.684.448	12.859.059.173
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.276.389.194	16.511.125.275
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		92.696.740.392	92.696.740.392
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.197.451.220	17.511.893.174
1	Nguồn kinh phí	431		55.000.000	55.000.000
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.142.451.220	17.456.893.174
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.246.964.561.243	5.131.763.089.415

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Lê Công Hoàng

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II NĂM 2025 (KHÔNG CÓ DA PHƯƠNG NAM)

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.860.955.877.223	1.722.825.379.295
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.624.144.351	203.917.691.687
1	Tiền	111		81.624.144.351	203.917.691.687
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	6.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.500.000.000	6.500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		708.709.746.322	670.659.011.965
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		116.871.171.426	117.874.939.904
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.505.294.833	23.627.246.248
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ XD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		653.412.215.874	620.730.260.911
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(92.739.059.008)	(93.494.059.008)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.660.123.197	1.920.623.910
IV	Hàng tồn kho	140		1.042.339.379.275	835.629.742.807
1	Hàng tồn kho	141		1.136.979.359.305	935.054.579.621
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.639.980.030)	(99.424.836.814)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		20.782.607.275	6.118.932.836
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.626.575.476	1.035.491.018
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.708.066.409	70.825.260
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.447.965.390	5.012.616.558
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.419.470.546	413.165.853.779
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		65.545.000	139.445.000

1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		65.545.000	139.445.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		254.719.004.761	269.661.648.753
1	TSCĐ hữu hình	221		250.048.738.878	264.437.072.246
	- Nguyên giá	222		3.203.479.170.556	3.196.795.207.335
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.953.430.431.678)	(2.932.358.135.089)
2	TSCĐ thuê tài chính	224		3.213.047.958	3.625.513.578
	- Nguyên giá	225		5.888.545.129	5.888.545.129
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.675.497.171)	(2.263.031.551)
3	TSCĐ vô hình	227		1.457.217.925	1.599.062.929
	- Nguyên giá	228		20.443.010.130	20.443.010.130
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.985.792.205)	(18.843.947.201)
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		8.188.334.865	14.794.612.901
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.188.334.865	14.794.612.901
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		106.255.978.910	112.242.978.910
1	Đầu tư vào công ty con	251		21.965.185.642	21.965.185.642
2	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		262.615.630.000	262.615.630.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.359.678.049	27.359.678.049
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(205.684.514.781)	(199.697.514.781)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		21.190.607.010	16.327.168.215
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		21.190.607.010	16.327.168.215
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100 + 200)	270		2.251.375.347.769	2.135.991.233.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II NĂM 2025 (KHÔNG CÓ DA PHƯƠNG NAM)

ST T	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		930.494.564.816	816.726.897.361
I	Nợ ngắn hạn	310		684.910.641.167	596.653.382.393
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		128.914.786.322	201.468.083.682
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.155.479.152	25.250.803.182
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.789.273.881	7.587.539.235
4	Phải trả người lao động	314		57.090.710.485	71.383.680.391
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		734.793.876	1.967.476.238
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		106.818.182	387.270.409
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		128.238.246.948	103.117.176.279
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		320.071.575.125	146.440.156.239
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		26.912.757.000	26.912.757.000
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.896.200.196	12.138.439.738
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		245.583.923.649	220.073.514.968
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		139.238.622.916	105.012.542.100
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337		8.582.741.126	20.188.496.842
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		97.762.559.607	94.872.476.026
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.320.880.782.953	1.319.264.335.713
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.304.683.331.733	1.301.752.442.539
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.166.859.367.320	1.166.859.367.320

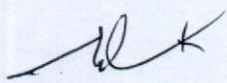
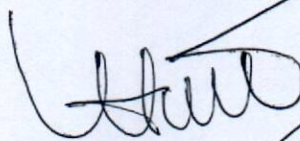
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		90.261.058.813	90.261.058.813
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.301.073.642	29.370.184.448
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.024.684.448	12.859.059.173
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.276.389.194	16.511.125.275
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		15.261.831.958	15.261.831.958
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.197.451.220	17.511.893.174
1	Nguồn kinh phí	431		55.000.000	55.000.000
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.142.451.220	17.456.893.174
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.251.375.347.769	2.135.991.233.074

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Lê Công Hoàng

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II Năm 2025

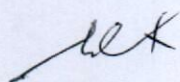
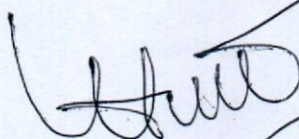
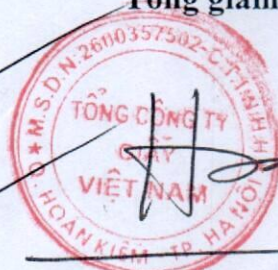
Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	484.951.500.920	765.692.446.113	912.379.848.718	1.415.452.481.083
Trong đó: Doanh thu hàng Xuất khẩu					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	258.728.973	534.963.972	517.327.027	924.908.585
+ Chiết khấu thương mại (5211)		258.728.973	183.697.342	517.327.027	356.689.230
+ Giảm giá bán hàng : (5212)					
+ Hàng bán bị trả lại : (5213)			351.266.630		568.219.355
+ Thuế XK , VAT TT ph/nép					
3. Doanh thu thuần (01- 02)	10	484.692.771.947	765.157.482.141	911.862.521.691	1.414.527.572.498
4. Giá vốn bán hàng (632)	11	400.172.270.713	672.261.816.059	758.451.399.288	1.227.926.763.662
5. Lợi tức gộp (10-11)	20	84.520.501.234	92.895.666.082	153.411.122.403	186.600.808.836
6. Doanh thu Hoạt động tài chính	21	52.080.296	90.413.459	126.579.813	116.078.152
Trong đó : Lãi cổ tức					
7. Chi phí HĐ tài chính	22	11.713.103.546	19.619.043.637	17.633.493.761	32.959.642.196
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	3.829.509.883	3.147.379.990	6.953.609.904	11.355.030.055
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ					
8. Chi phí bán hàng	24	17.788.551.853	20.426.769.404	35.196.743.126	37.042.255.514
9. Chi phí quản lý Doanh Nghiệp	25	52.389.022.762	52.334.192.481	95.103.201.140	101.480.248.219
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20+21-22-24-25)	30	2.681.903.369	606.074.019	5.604.264.189	15.234.741.059
11. Thu nhập khác (Bất thường)	31	3.248.279.135	1.443.472.703	4.327.785.354	1.808.615.020
12. Chi phí khác (Bất thường)	32	3.512.374.447	532.908.649	3.530.691.417	679.045.119
13. Lợi tức khác (31-32)	40	- 264.095.312	910.564.054	797.093.937	1.129.569.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	2.417.808.057	1.516.638.073	6.401.358.126	16.364.310.960
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50a	124.968.932		124.968.932	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	52	2.292.839.125	1.516.638.073	6.276.389.194	16.364.310.960

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Lê Công Hoàng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2025

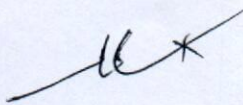
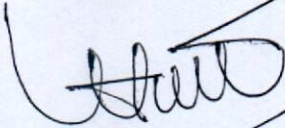
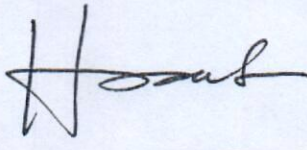
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	1		572.490.379.302	935.906.048.817	1.075.695.497.944	1.714.550.198.016
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(532.051.604.748)	(666.540.105.028)	(1.115.608.060.959)	(1.229.773.330.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(64.388.617.318)	(47.206.701.710)	(138.384.987.071)	(135.446.093.152)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(5.556.966.061)	(3.934.884.968)	(10.626.447.112)	(12.815.213.829)
5. Thuế TNDN đã nộp	5				(8.000.000.000)	(2.572.000.341)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		45.350.511.121	48.598.489.575	114.771.799.149	101.871.902.103
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(117.923.230.898)	(119.584.404.937)	(216.965.021.840)	(243.004.547.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(102.079.528.602)	147.238.441.749	(299.117.219.889)	192.810.915.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(390.543.459)	(349.209.237)	(2.465.471.331)	(2.587.313.224)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		257.111.419	98.419.357	257.194.019	98.477.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(1.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000		500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.057.456	18.882.075	60.035.401	763.954.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		401.625.416	(231.907.805)	(3.148.241.911)	(1.724.881.059)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
3. Tiền thu từ đi vay	33		304.529.057.545	492.421.685.931	681.841.723.292	954.885.056.954
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(265.091.284.035)	(613.732.259.361)	(501.971.464.949)	(1.192.011.087.710)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(115.783.280)	(15.195.000)	(138.313.170)	(63.795.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.000.000)		(25.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.306.990.230	(121.325.768.430)	179.706.945.173	(237.189.825.756)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(62.370.912.956)	25.680.765.514	(122.558.516.627)	(46.103.791.792)
Hiện và tương đương tiền đầu kỳ	60		144.148.708.026	138.977.658.485	204.336.311.696	210.762.215.791
Hiện và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 +61)	70		81.777.795.070	164.658.423.999	81.777.795.069	164.658.423.999

Ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Lê Công Hoàng

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

THUẾ PHẢI NỘP QUÝ II NĂM 2025

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
		PHẢI NỘP	ĐÃ NỘP	
1	2	5	6	7 = 2+5-6
Thuế phải nộp NN	2.574.922.677	34.189.430.014	42.423.044.200	(5.658.691.509)
1. Thuế VAT nội địa : (33311)	4.851.139.461	3.993.155.625	9.245.135.165	(400.840.079)
2. Thuế VAT nhập khẩu : (33312)		12.016.597.350	12.016.597.350	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)				
4. Thuế xuất, nhập khẩu : (3333)		166.554.728	166.554.728	
5. Thuế TNDN : (3334)	(4.234.948.812)	124.968.931	8.000.000.000	(12.109.979.881)
Trong đó : <i>Chuyển sang thuế GTGT</i>				
6. Thuế thu nhập cá nhân : (3335)	1.467.349.819	521.137.118	2.058.738.879	(70.251.942)
7. Thuế tài nguyên (3336)	104.913.040	638.595.480	624.991.078	118.517.442
8. Thuế đất và thuế đất : (3337)	97.430.168	15.714.284.255	8.903.155.444	6.908.558.979
9. Thuế khác	289.039.001	1.014.136.527	1.407.871.556	(104.696.028)
Tổng cộng	2.574.922.677	34.189.430.014	42.423.044.200	(5.658.691.509)

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kê Toán Trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Lê Hữu Trình



Lê Công Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Của Công ty mẹ quý II năm 2025.

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu quốc doanh
2. Lĩnh vực kinh doanh: SXKD các loại Giấy, KD TB phụ tùng cho ngành chế biến gỗ và giấy;... 2600357502, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 12/10/2017
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán Năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán: ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ, ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán áp dụng chuẩn mực 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng chuẩn mực kế toán số 02.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo TT số 45/213/TT-BTC ngày 25/4/2013 và TT số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - .- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá và giá trị còn lại
 - .- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu tài chính. Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp dịch vụ, phát hành hoá đơn và đã được người mua chấp nhận thanh toán không kể đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.908.793.037	4.793.247.962
- Tiền gửi ngân hàng	78.869.002.034	199.543.063.735
- Các khoản tương đương Tiền		
Cộng	81.777.795.071	204.336.311.697

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- đầu tư ngắn hạn khác: Tiền gửi có kỳ hạn	7.500.000.000	6.500.000.000
- dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	7.500.000.000	6.500.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Văn Phòng	394.968.505.000	362.381.804.707
Cty Tissue Sông Đuống	27.025.401.805	28.941.502.837
BQL DA giấy Phương Nam	3.325.782.627	3.324.306.729
Chi nhánh HCM	148.627.677	85.293.120
Chi nhánh Đà Nẵng	-	-
Chi nhánh Tcty tại Hà nội	54.990.856	5.392.120
Cty Thiết kế Lâm nghiệp	389.959.932	524.956.392
Cty lâm nghiệp Cầu Ham	14.558.829	131.638.875
Cty lâm nghiệp Ngòi Sáo	2.796.651.211	2.800.452.955
Cty lâm nghiệp Vĩnh Hảo	2.207.426.058	3.590.439.384
Cty lâm nghiệp Tân Thành	5.304.556.199	5.298.687.747
Cty lâm nghiệp Hàm Yên	7.759.505.783	8.046.287.840
Cty lâm nghiệp Tân Phong	4.840.200.635	4.758.947.290
Cty lâm nghiệp Đoan Hùng	5.794.145.770	5.778.393.040

Cty lâm nghiệp Thanh Hoà	1.980.060.848	1.383.069.405
Cty lâm nghiệp Sông Thao	824.471.111	824.471.111
Cty lâm nghiệp Yên Lập	12.353.658.995	10.313.622.807
Cty lâm nghiệp Tam Sơn	5.188.195.194	5.891.783.428
Cty lâm nghiệp Xuân Đài	1.204.808.208	1.055.107.985
Cty lâm nghiệp Tam Thắng	4.894.664.931	3.658.346.580
Cty lâm nghiệp Tam Thanh	-	-
Cty lâm nghiệp Lập Thạch	1.011.136.903	1.609.373.359
Tổng Cộng	482.087.308.572	450.403.877.711

04- Hàng tồn kho		
Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- hàng mua đang đi đường	9.424.339.730	
- Nguyên liệu, vật liệu	380.535.936.800	381.792.989.149
- công cụ, dụng cụ	7.873.169.801	7.316.785.834
- chi phí SX, KD dở dang	512.467.253.493	523.724.254.062
- Thành phẩm	214.389.216.999	41.365.085.623
- hàng hóa	60.025.588.075	24.772.274.320
- hàng gửi đi bán	- 2.111.445.017	1.707.891.209
- hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.182.604.059.881	980.679.280.197

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- thuế vat nội địa	1.051.378.367	339.852.707
- thuế vat hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	12.109.979.881	4.234.948.812
- thuế tài Nguyên		
- thuế TNCN	86.488.737	15.476.828
- Các khoản thuế khác phải thu nhà nước:	200.118.405	422.338.211
Cộng	13.447.965.390	5.012.616.558

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản Tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- phải thu dài hạn khác	65.545.000	139.445.000
Cộng	65.545.000	139.445.000

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.696.906.536.613	2.702.465.537.857
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.696.906.536.613	2.702.465.537.857
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Gói 2 XD HTKT Khu TĐC (Trạm kiểm lâm)	1.966.515.270	1.966.515.270
- Dự án: quan trắc và quản lý môi trường hệ thống lũ hơi động lực, lũ hơi thu hồi hệ thống nước thải	2.900.951.154	2.900.951.154
+ Dự án đầu tư mới hệ thống lắng tĩnh điện (lọc bụi tĩnh điện)	991.372.503	991.372.503
+ Gói san nền khu mở rộng 16ha - DA Bãi xếp nguyên liệu	-	
+ dự án Bột giấy Phương Nam	2.685.018.819.450	2.685.018.819.450
+ dự án khác	6.028.878.236	11.587.879.480
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản ĐT				
- quyền sử dụng đất				
- nhà				
- nhà và quyền sử dụng đất				
- cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- quyền sử dụng đất				
- nhà				
- nhà và quyền sử dụng đất				
- cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- quyền sử dụng đất				
- nhà				
- nhà và quyền sử dụng đất				
- cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

13- Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con				
	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên công ty				
Công ty NLG Miền Nam (100%)		21.965.185.642		21.965.185.642
Cộng		21.965.185.642		21.965.185.642

Đầu tư liên doanh liên kết	30/09/2024		01/01/2024	
Toàn công ty liên kết ,liên doanh	Số lượng	Giá trị	Số Lượng	Giá trị
Cty CP Tập đoàn Tân Mai	20.249.563	202.495.630.000	20.249.563	202.495.630.000
Công ty CP Giấy BBP	5.200.000	52.000.000.000	5.200.000	52.000.000.000
Công ty CP Sản Sơn Sơn	812.000	8.120.000.000	812.000	8.120.000.000
Cộng	26.261.563	262.615.630.000	26.261.563	262.615.630.000

*Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

Đầu tư dài hạn khác	Năm nay		Năm trước	
	366.256	27.359.678.049	366.256	27.359.678.049
Văn phòng TCT Giấy Việt Nam				
Cty CP Giấy Thanh Hoá		9.462.298.811		9.462.298.811
Công ty CP In Phúc Yên	366.256	4.045.072.000	366.256	4.045.072.000
Cty CP Tân Mai Miền Trung		8.250.000.000		8.250.000.000
Cty CP Tân Mai Tây Nguyên		5.500.000.000		5.500.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp Phù Ninh		20.854.462		20.854.462
Hợp tác xã nông nghiệp Tam Phong		60.947.304		60.947.304
Hợp tác xã nông nghiệp Trạm Thán		8.305.384		8.305.384
Hợp tác xã nông nghiệp Trị Quận		12.200.088		12.200.088
Cộng		27.359.678.049		27.359.678.049

* Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu:

14- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Văn phòng Tổng công ty		
- Chi nhánh Tổng công ty giấy VN tại Hà Nội		
- CN Tổng công ty tại Đà Nẵng		
- CN Tổng công ty tại TP Hồ Chí Minh		
- Công ty giấy Tissue Sông Đuống		
- Công ty Thiết kế lâm nghiệp		
- Công ty LN Cầu Ham		
- Công ty LN Ngòi Sào		
- Công ty LN Vĩnh Hào		
- Công ty LN Hàm Yên		
- Công ty LN Tân Thành		
- Công ty LN Tân Phong		
- Công ty LN Đoàn Hùng		
- Công ty LN Thanh Hoá		
- Công ty LN Sông Thao		
- Công ty LN Yên Lập		
- Công ty LN Tam Thắng		
- Công ty LN Tam Sơn		
- Công ty LN Xuân Đài		
- Công ty LN Tam Thanh		
- Công ty LN Lập Thạch		
- dự án Bột giấy Phương Nam		
Cộng	438.587.581.220	433.724.142.425

15- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- vay ngắn hạn	869.240.860.644	689.311.857.278
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.020.154.979	12.317.739.459
Cộng	875.261.015.623	701.629.596.737

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
.- Thuế GTGT hàng nội địa	650.538.288	5.190.992.168
.- Thuế GTGT hàng nội địa		
.- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
.- Thuế xuất, nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp		
.- Thuế thu nhập cá nhân	16.236.795	1.482.826.647
.- Thuế thu nhập cá nhân		
- thuế tài Nguyên	118.517.442	104.913.040
- thuế tài Nguyên	-	-
- thuế nhà đất và Tiền thuê đất	7.003.981.356	518.048.379
- thuế nhà đất và Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		290.759.001
- Các loại thuế khác		
Cộng	7.789.273.881	7.587.539.235

17- Chi phí phải trả (335)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
.- Trích trước chi phí lãi vay (ngắn hạn)		
- chi phí phải trả ngắn hạn khác (ngắn hạn)		
- chi phí Tiền thuê đất (dài hạn)		
.- Chi phí khấu hao TSCĐ (dài hạn)		
Cộng	139.973.416.792	106.980.018.338

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Văn phòng Tổng công ty		
- CN Tcty giấy Việt Nam tại HN		
- Chi nhánh TCT giấy tại TP Hồ Chí Minh		
- CN Tổng công ty tại Đà Nẵng		
- Công ty giấy Tissue Sông Đuống		
- Công ty Thiết kế lâm nghiệp		
- Công ty LN Cầu Ham		
- Công ty LN Ngòi Sào		
- Công ty LN Vĩnh Hào		
- Công ty LN Hàm Yên		
- Công ty LN Tân Thành		
- Công ty LN Tân Phong		
- Công ty LN Đoàn Hùng		
- Công ty LN Thanh Hoà		
- Công ty LN Sông Thao		
- Công ty LN Yên Lập		
- Công ty LN Tam Thắng		
- Công ty LN Tam Sơn		
- Công ty LN Xuân Đài		
- Công ty LN Tam Thanh		
- Công ty LN Lập Thạch		

- Ban QL DA giấy Phương Nam		
Cộng	232.234.661.978	207.104.158.218
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
Cộng	Năm nay	Năm trước
- vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn		
Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Vay dài hạn		
- Văn phòng Tổng công ty		
- Các đơn vị khác		
b - Nợ dài hạn		
Cộng	2.340.422.522.189	2.337.532.438.608

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi th Trả nợ gốc
- Từ một năm trở xuống				
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ Các năm trước		
- tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước		
- thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- vốn góp của nhà nước		

- vốn góp của Các đối tượng khác		
.- Vốn khác		
Cộng	-	-

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm				
* Số lượng cổ phiếu quỹ				

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ vốn góp đầu năm		
+ vốn góp tăng trong năm		
+ vốn góp giảm trong năm		
+ vốn góp cuối năm		
+ cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
...		

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành		
- số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ cổ phiếu phổ thông		
+ cổ phiếu ưu đãi		
- số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ cổ phiếu phổ thông		
+ cổ phiếu ưu đãi		
- số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ cổ phiếu phổ thông		
+ cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- quỹ đầu tư phát triển	90.261.058.813	90.261.058.813
- quỹ dự phòng tài chính		
- quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí	55.000.000	55.000.000
- chi sự nghiệp		
- Nguồn k/phí hình Thành TSCĐ	16.142.451.220	17.456.893.174

24. Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
Tổng doanh thu	912.379.848.718	1.415.452.481.083

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Cộng các khoản giảm trừ doanh thu:

	517.327.027	924.908.585
- Chiết khấu thương mại	517.327.027	356.689.230
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		568.219.355

27- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- giá vốn của hàng hóa đã bán	758.451.399.288	1.227.926.763.662
- giá vốn của Thành phẩm đã bán		
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
đã bán		
- chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	758.451.399.288	1.227.926.763.662

28- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay		
- lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- cổ tức, lợi nhuận được chia		
- lãi bán ngoại tệ		
- lãi chênh lệch Tỷ giá đã thực hiện		

- lãi chênh lệch Tỷ giá chưa thực hiện		
- lãi bán hàng trả chậm		
- doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	126.579.813	116.078.152

29- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- lãi Tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- lỗ bán ngoại tệ		
- lỗ chênh lệch Tỷ giá đã thực hiện		
- dự phòng giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- lỗ chênh lệch Tỷ giá chưa thực hiện		
- chi phí tài chính khác		
Cộng	17.633.493.761	32.959.642.196

30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

31 - Chi tiết lợi nhuận các đơn vị

	Năm Nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận	6.401.358.126	16.364.310.960
Văn phòng TCty		
Cty Giấy Tissue Sông Đuống		
CN Tổng công ty tại Đà Nẵng		
CN Tổng công ty tại TP. Hồ Chí Minh		
Chi nhánh Tcty Giấy VN tại Hà Nội		
Cty Thiết kế lâm nghiệp		
Cty lâm nghiệp Cầu Ham		
Cty lâm nghiệp Ngòi Sào		
Cty lâm nghiệp VHào		
Cty lâm nghiệp Tân Thành		
Cty lâm nghiệp Hàm Yên		
Cty lâm nghiệp Tân Phong		
Cty lâm nghiệp Đoàn Hùng		
Cty lâm nghiệp Thanh Hoà		
Cty lâm nghiệp Sông Thao		
Cty lâm nghiệp Yên Lập		
Cty lâm nghiệp Tam sơn		

Cty lâm nghiệp Xuân Đài		
Cty lâm nghiệp Tam Thắng		
Cty lâm nghiệp Tam Thanh		
Cty lâm nghiệp Lập Thạch		
Dự phòng thiệt hại ừng		

32- Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền khác		
Cộng	909.915.528.732	1.400.087.954.710

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm Nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển Nợ Thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng Tiền và Các khoản tương đương Tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- phần giá trị tài sản (Tổng hợp Theo từng loại tài sản) và Nợ phải trả không phải là Tiền và Các khoản tương đương Tiền trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Những thông tin khác (Bổ sung)

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

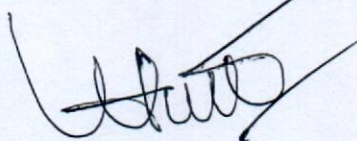
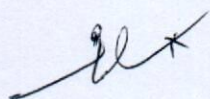
7 - Những thông tin khác:

Ngày 25 tháng 07 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hương

Lê Hữu Trình

Lê Công Hoàng